

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>469.491.311.529</b>	<b>344.717.647.045</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	251.157.961.396	164.964.958.245
111	1. Tiền		166.271.019.478	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.886.941.918	30.393.851.045
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.911.660.110	60.317.423.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.308.910.804	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.292.667.085	10.796.577.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	40.786.146.839	49.832.807.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.476.064.618)	(3.472.693.843)
140	IV. Hàng tồn kho	7	118.119.545.640	67.169.667.100
141	1. Hàng tồn kho		118.119.545.640	67.169.667.100
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.302.144.383	41.265.598.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	356.701.544	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.486.071.520	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.459.371.319	16.996.215.272
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.068.448.240.055</b>	<b>2.035.467.403.394</b>
220	II. Tài sản cố định		706.509.719.987	373.917.449.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	704.899.584.386	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.105.477.997.413	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(400.578.413.027)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.610.135.601	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.485.485.954	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(875.350.353)	(772.036.199)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.284.393.924.885	1.580.718.192.437
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.284.393.924.885	1.580.718.192.437
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	63.974.836.240	65.295.116.503
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	17.411.649.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.110.133)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.569.758.943	15.536.645.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	12.981.841.287	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.	587.917.656	6.080.589.495
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.537.939.551.584</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>730.766.111.691</b>	<b>715.690.173.753</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>110.411.571.431</b>	<b>114.595.223.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.913.190.333	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.946.065.139	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	20.655.759.687	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		27.879.405.044	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.619.748.475	2.733.282.652
316	. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.451.033.850	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.044.618.572	1.002.389.091
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.901.750.331	6.278.894.674
323	. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>620.354.540.260</b>	<b>601.094.950.404</b>
331	. Phải trả người bán dài hạn	12	-	-
332	. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.526.188.511	20.516.506.156
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	588.400.461.544	575.887.016.192
339	. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.b	-	-
342	. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.427.890.205	4.691.428.056
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.807.173.439.893</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.807.173.439.893</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		84.890.454.188	81.179.856.721
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		31.036.956.829	-
419	. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-




420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	139.189.962.890	132.724.736.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(42.487.677.080)	28.461.129.301
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	181.677.639.970	104.263.607.186
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	672.606.065.986	620.279.305.748
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.537.939.551.584</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

Người lập

  
Trần Ly Đề

Kế toán trưởng

  
Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám đốc

  
Trương Văn Cư

28  
GT  
PH  
OS  
NB  
HÀU

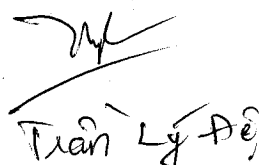
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý 02 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 02 Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	59.965.714.487		148.227.436.797	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.965.714.487		148.227.436.797	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	36.110.574.146		79.423.243.942	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.855.140.341		68.804.192.855	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.862.486.798		4.017.648.889	
22	7. Chi phí tài chính	22	5.126.034.967		7.697.083.814	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.285.088.623		2.471.769.103	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-		-	
25	9. Chi phí bán hàng	23	858.187.532		1.648.895.468	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.900.456.129		22.692.063.951	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.832.948.511		40.783.798.511	
31	12. Thu nhập khác	25	166.054.182.738		168.829.350.608	
32	13. Chi phí khác	26	390.955.318		489.995.783	
40	14. Lợi nhuận khác		165.663.227.420		168.339.354.825	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.496.175.931		209.123.153.336	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	32.960.047.150		34.582.986.773	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	(258.200.000)		(1.081.130.000)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>134.794.328.781</u>		<u>175.621.296.563</u>	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		137.558.952.188		181.677.639.970	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.764.623.407)		(6.056.343.407)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.564		2.066	

Người lập

Kế toán trưởng

  
Trần Lý Đệ

  
Lâm Thanh Phú



Ngày 28 tháng Năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Trương Văn Cừ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý 02 Năm 2017*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2016 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167.496.175.931	-
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(11.670.790.454)	
03	- Các khoản dự phòng		(1.738.276.876)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.715.200.713	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.174.722)	
06	- Chi phí lãi vay		(3.696.890.993)	
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.092.243.599	-
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.142.273.381)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.249.097.016	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.048.284.144)	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.151.518.457	
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.696.890.993)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		378.646.880	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(102.935.214.202)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.048.843.232	-
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.676.106.626)	
22	. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		0	
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.233.000.000)	
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.763.435	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.874.343.191)	0
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		21.233.000.000	
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	
33	2. Tiền thu từ đi vay		20.532.868.359	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(574.000.000)	
35	. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Quý 02 Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

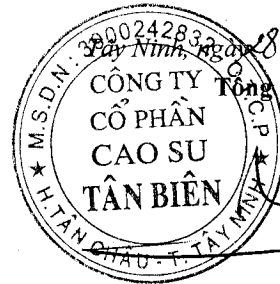
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ 2017	đến cuối kỳ 2016
			VND	VND
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.191.868.359	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.366.368.400	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.964.958.245	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(173.365.249)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>251.157.961.396</u>	

Người lập

  
Trần Ly Đức

Kế toán trưởng

  
Lâm Thanh Phú



Ngày 30 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Trương Văn Cự

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50.79%	49.75%	Trồng cây cao su

(\*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của kỳ kế toán Ngày 29/4/2016, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3900242832, chính thức hoạt động với tên Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/5/2016. Vì vậy thông tin số liệu trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện số cùng kỳ trên báo cáo.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.598.348.719	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	159.672.670.759	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	84.886.941.918	30.393.851.045
	<b>251.157.961.396</b>	<b>164.964.958.245</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

42  
 VG  
 PH  
 AO  
 N  
 HAU

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	16.091.369.631	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	17.411.649.894
				<u>16.091.369.631</u>				<u>17.411.649.894</u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Gõ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(21.110.133)	2.173.597.465	(21.110.133)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	<b>45.904.576.742</b>	<b>(21.110.133)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>(21.110.133)</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	4.036.939.754	-
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.428.436.528	908.770.423
- Công ty Anmady Group	384.154.800	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	818.211.824	554.556.301
- NOVA TERRA PTY LTD	4.366.160.113	
- RCMA ASIA PTE.LTD	4.035.327.529	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.771.427.222	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	859.372.588	856.762.480
	<u><b>18.161.901.552</b></u>	<u><b>3.160.731.878</b></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)	<u><b>19.182.977.095</b></u>	<u><b>908.770.423</b></u>

C.P. ★ I

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.359.518.900	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	445.436.355	-	2.359.518.900	-
- Tạm ứng	4.924.021.544	-	519.381.692	-
- Ký cược, ký quỹ	3.704.255.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	5.932.221.146	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	545.193.388	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	-	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	22.634.729	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.389.317.200	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.355.726.880	-	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.667.571.765	-	-	-
- Phải thu về vượt định mức vật tư	-	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	688.175.099	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	554.572.570	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	12.220.136.992	-	1.609.725.666	-
	<b>40.786.146.839</b>	-	<b>49.832.807.776</b>	<b>(1.352.515.860)</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.078.723.665		8.012.399.521	
Công cụ, dụng cụ	2.461.549.240	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.996.367.187	-	5.955.050.231	
Thành phẩm	66.406.650.278		46.122.229.800	
Hàng hoá	17.176.255.270	-	6.214.655.714	-
Hàng gửi đi bán	-		-	-
	<b>118.119.545.640</b>	<b>0</b>	<b>67.169.667.100</b>	<b>0</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa		130.799.939
Chi phí bảo hiểm	163.215.714	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.485.830	52.464.487
	<b>356.701.544</b>	<b>1.261.306.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.410.335.261	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.771.482.108	3.139.503.403
Chi phí đào mương ở các nông trường	14.323.853	3.209.837.588
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	116.741.019	-
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.668.959.046	1.906.778.352
	<b>12.981.841.287</b>	<b>9.456.055.693</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	761.914.542.233	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	414.150.526	8.014.394	77.195.577	1.264.017	346.548.028.893	347.048.653.407	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.966.398.427	169.729.930	222.682.319	464.668	1.125.922.883	3.485.198.227	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>364.524.047.065</b>	<b>63.797.295.809</b>	<b>56.654.668.513</b>	<b>2.431.288.037</b>	<b>618.070.697.989</b>	<b>1.105.477.997.413</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	389.723.829.820	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	9.524.955.787	1.207.703.080	1.463.197.738	125.676.137	8.661.417.165	20.982.949.907	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	531.092.218	27.047.154	260.448.398	706.875	9.309.072.055	10.128.366.700	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>177.070.571.374</b>	<b>55.416.543.647</b>	<b>50.546.061.054</b>	<b>2.183.985.790</b>	<b>115.361.251.162</b>	<b>400.578.413.027</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	372.190.712.413	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>187.453.475.691</b>	<b>8.380.752.162</b>	<b>6.108.607.459</b>	<b>247.302.247</b>	<b>502.709.446.827</b>	<b>704.899.584.386</b>						



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Mua trong năm		1.828.796	1.828.796
- Giảm khác	(15.115.894)	-	(15.115.894)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.726.048.152</b>	<b>759.437.802</b>	<b>2.485.485.954</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong năm	86.302.405	20.718.463	107.020.868
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	(3.702.778)	(3.936)	(3.706.714)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>509.113.900</b>	<b>366.236.453</b>	<b>875.350.353</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
Tại ngày cuối năm	<b>1.216.934.252</b>	<b>393.201.349</b>	<b>1.610.135.601</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
1.284.393.924.885	1.580.512.508.127
<b>1.284.393.924.885</b>	<b>1.580.718.192.437</b>

302  
HỘI  
CỔ  
CA  
TÂN  
CH

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2017

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần F.A	328.976.846	328.976.846	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH Tin Thành	823.491.985	823.491.985	-	-
- Doanh nghiệp cơ khí Phát Tài	89.450.000	89.450.000	-	-
- Công ty Quế Lâm Phương Nam	305.958.500	305.958.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại In nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghiệp Dịch vụ	-	-	-	-
- Công ty TNHH Ta Mehas Sre	1.793.820.872	1.793.820.872	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.008.405.473	3.008.405.473	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty TNHH XNK Long Yanna	1.327.678.071	1.327.678.071	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	4.706.696.846	4.706.696.846	5.835.514.488	5.835.514.488
- Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn CPC	764.168.706	764.168.706	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.764.543.034	3.764.543.034	5.892.585.702	5.892.585.702
	<b>16.913.190.333</b>	<b>16.913.190.333</b>	<b>20.021.129.902</b>	<b>20.021.129.902</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	483.377.022	6.081.976.039	6.356.621.987	-	208.731.074
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	845.112.290	845.112.290	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	240.029.881	34.580.626.494	376.334.387	-	20.197.405.815
Thuế thu nhập cá nhân	1.510.852.728	243.740.750	2.250.712.627	962.197.714	220.924.948	242.327.883
Thuế tài nguyên	-	18.110.811	55.053.600	65.869.496	-	7.294.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.238.446.371	-	4.482.894.263	4.482.894.263	1.238.446.371	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	18.492.849	89.084.748	107.577.597	-	-
	<b>16.996.215.272</b>	<b>1.003.751.313</b>	<b>48.385.460.061</b>	<b>13.196.607.734</b>	<b>1.459.371.319</b>	<b>20.655.759.687</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay		340.393.586
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	837.492.047	1.978.207.468
Chi phí bồi dưỡng độc hại		-
Chi phí phải trả khác	782.256.428	414.681.598
	<u><b>1.619.748.475</b></u>	<u><b>2.733.282.652</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	445.436.355	114.987.110
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	358.965.000
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	470.278.070
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân	-	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	-	397.140.521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.005.597.495	1.282.911.548
	<u><b>14.451.033.850</b></u>	<u><b>7.636.922.180</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế giữ lại tại phải trả	20.526.188.511	20.516.506.156
	<u><b>20.526.188.511</b></u>	<u><b>20.516.506.156</b></u>



16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm				30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>								
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	VND 1.002.389.091	VND 1.002.389.091	VND -	VND (42.229.481)		VND 1.044.618.572	VND 1.044.618.572	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	VND 1.002.389.091	VND 1.002.389.091	VND -	VND (42.229.481)		VND 1.044.618.572	VND 1.044.618.572	
	<b>1.002.389.091</b>	<b>1.002.389.091</b>	<b>-</b>	<b>(42.229.481)</b>	<b>-</b>	<b>1.044.618.572</b>	<b>1.044.618.572</b>	
<b>b) Vay dài hạn</b>								
- Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	VND 576.889.405.283	VND 576.889.405.283	VND 15.901.864.650	VND 1.545.358.572		VND 595.752.717.782	VND 595.752.717.782	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	VND 13.505.129.283	VND 13.505.129.283	VND -	VND 1.545.358.572		VND 11.959.770.711	VND 11.959.770.711	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup>	VND 563.384.276.000	VND 563.384.276.000	VND 15.901.864.650	VND -		VND 583.792.947.071	VND 583.792.947.071	
	<b>576.889.405.283</b>	<b>576.889.405.283</b>	<b>15.901.864.650</b>	<b>1.545.358.572</b>	<b>4.506.806.421</b>	<b>595.752.717.782</b>	<b>595.752.717.782</b>	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	0	42.229.481	-	(1.044.618.572)	(1.044.618.572)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>575.887.016.192</b>	<b>575.887.016.192</b>				<b>594.708.099.210</b>	<b>594.708.099.210</b>	

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận chưa phân phối		Quy đầu tư phát triển		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	81.179.856.721	(49.139.022.270)	132.724.736.487	137.558.952.188	-	620.279.305.748	1.664.494.876.686	(6.056.343.407)	131.502.608.781	31.036.956.829	(27.340.412.002)	
Lãi trong kỳ này													
Trích quỹ đầu tư phát triển													
Hợp nhất kinh doanh													
CLTG do chuyển đổi BCTC		3.710.597.467											
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	84.890.454.188	-	139.189.962.890	31.036.956.829	672.606.065.986	1.807.173.439.893						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

c) **Cổ phiếu**

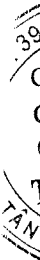
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.965.714.487	
	<u><u>59.965.714.487</u></u>	<u><u>-</u></u>

**19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>



**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
Giá vốn hàng bán	36.110.574.146	
	<u>36.110.574.146</u>	<u>-</u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Quý 02 Năm 2017 Năm trước

1.862.486.798 -

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
Lãi tiền vay	1.285.088.623	
Chi phí tài chính khác	3.840.946.344	
	<u>5.126.034.967</u>	<u>-</u>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Quý 02 Năm 2017 Năm trước

858.187.532 -

024  
ÔNG  
Ổ P  
CÁC  
ÂN  
CHAU



24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 02 Năm 2017	Năm trước
17.900.456.129	
-	
<b>17.900.456.129</b>	<b>-</b>

25 . THU NHẬP KHÁC

Quý 02 Năm 2017	Năm trước
166.054.182.738	
<b>166.054.182.738</b>	<b>-</b>

26 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 02 Năm 2017	Năm trước
390.955.318	
<b>390.955.318</b>	<b>-</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	33.170.119.448	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	(210.072.298)	
	<b>32.960.047.150</b>	<b>-</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 02 Năm 2017	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(258.200.000)	
	<b>(258.200.000)</b>	<b>-</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.157.961.396	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.095.057.643	(3.476.064.618)	52.993.539.654	(3.472.693.843)
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(21.110.133)	45.904.576.742	(21.110.133)
	<b>356.157.595.781</b>	<b>(3.497.174.751)</b>	<b>274.863.074.641</b>	<b>(3.493.803.976)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			589.445.080.116	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác			51.890.412.694	48.174.558.238
Chi phí phải trả			1.619.748.475	2.733.282.652
			<b>642.955.241.285</b>	<b>627.797.246.173</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.157.961.396	-	-	251.157.961.396
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.618.993.025	-	-	44.618.993.025
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.883.466.609	45.883.466.609
	<b>306.776.954.421</b>	<b>-</b>	<b>45.883.466.609</b>	<b>352.660.421.030</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.520.845.811	-	-	49.520.845.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.883.466.609	45.883.466.609
	<b>225.485.804.056</b>	<b>-</b>	<b>45.883.466.609</b>	<b>271.369.270.665</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	1.044.618.572	588.400.461.544	-	589.445.080.116
Phải trả người bán, phải trả khác	31.364.224.183	20.526.188.511	-	51.890.412.694
Chi phí phải trả	1.619.748.475	-	-	1.619.748.475
	<b>34.028.591.230</b>	<b>608.926.650.055</b>	<b>-</b>	<b>642.955.241.285</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.002.389.091	575.887.016.192	-	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<b>31.393.723.825</b>	<b>596.403.522.348</b>	<b>-</b>	<b>627.797.246.173</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**


Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>26.649.107.351</b>	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	26.649.107.351	-
<b>Bán cao su thanh lý</b>		<b>164.588.871.882</b>	<b>41.139.595.243</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	29.676.478.421	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.140.965.858	15.709.166.992
- Công ty TNHH MTV gỗ Nông Nghiệp	Cùng Tập đoàn	67.800.000.000	
- Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	21.189.700.563	6.527.600.373
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			<b>483.879.854</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ		185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	65.139.000	878.182
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn		297.600.000

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>71.624.000.000</b>	<b>46.937.141.903</b>
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	378.771.480
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	45.649.600.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>19.182.977.095</b>	<b>30.490.631.247</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	13.936.726.247
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	15.473.905.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Đơn vị thành viên Tập đoàn	1.080.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>3.545.440.000</b>	
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	1.426.470.000
- Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	2.118.970.000

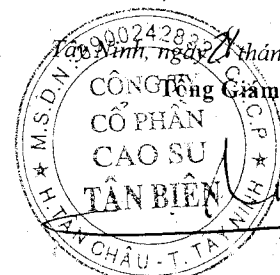
Người lập

  
 Trần Ly Đức

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Tổng Giám đốc  
 Trương Văn Cư

